ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 7

MÔN: TIẾNG ANH 9 MỚI

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Listen and state whether the following statements are T (true) or F (false).

Boy or Girls?

1. Many boys and girls in western countries have long hair._____

2. It is easy to tell whether they are boys or girls. _____

3. An old man went for a walk in a campus. _____

4. A child with long hair was standing on the other side of the river. _____

5.The person sitting next to the old man on the chair was the child's father. _____

II. Choose the word which has the underlined part pronounced differently from the rest.

6. A. behave **B.** facility **C.** face **D.** occasion

7. A. occasion **B.** vendor **C.** mobile **D.** technological

8. A. entertain **B.** event **C.** dogsled **D.** domed

III. Choose the word which is stressed differently from the rest.

9. A. attractive **B.** similarity **C.** together **D.** yourself

10. A. certainty **B.** reasonable **C.** artifact **D.** downtown

11. A. gymnastics **B.** publicity **C.** suburb **D.** demand

IV. Choose A, B, C or D that best completes each sentence.

12. I _____ like western music, but now I do.

A. didn't used to **B.** didn't use to **C.** use not to **D.** used to

13. I always _____ be afraid of the dark.

A. used to **B.** use to **C.** was used to **D.** didn't used to

14 ._____kind of you to help!

A. How **B.** What **C.**Which **D.** When

15. I think the _____ leap beyond the next one will take us to the stars.

A. medical **B.** educational **C.** technological **D.** logical

16. _____as many ideas possible.

A. Storm **B.** Brainstorm **C.** Cancel **D.** Quarrel

17. Do you _____ a diary?

A. act **B.** go **C.**run **D.** keep

18. A large percentage of the rural population was _____.

A. rich **B.** illiterate **C.** famous **D.** ill

19. In Germany there is a _____ of giving workers a say in how their company is run.

A. tradition **B.** practice **C.** behavior **D.** habit

20. We must just agree to _____ on this.

A. give **B.** take **C.** differ **D.** include

21. The ritual of the party conference is acted _____ in the same way every year.

A. out **B.** in **C.** on **D.** at

22. His speech _____ the importance of attracting industry to the town.

A. saw **B.** came **C.** fired **D.** emphasized

23. He suffers _____ asthma.

A. in **B.** up **C.** from **D.** by

V. Find a mistake in each sentence below.

24. He sat**(A)** by the phone**(B)**, wish**(C)** it would**(D)**ring.

25. Did**(A)** she used**(B)** to have**(C)** long hair**(D)**?

26. We are in compete**(A)** with four**(B)** other companies for**(C)** the contract**(D)**.

27. I find (A) it's hard**(B)** to walk now**(C)**. I've been bare**(D)** my feet all day.

28. The centre offers**(A)**activities for**(B)**everyone, whatever**(C)**your age or mental**(D)** condition.

VI. Read the text and choose the correct answer A, B, C or D for each of the gaps.

As 1900 opened, society reflected much as we did with the turn of 2000. "What did the 1800s bring **(29)** _____ ?" they asked. "What have we achieved, where are we going?" It was a time for looking back **(30)**_____ a century of rapid transformation and looking forward to the changes **(31)**_____ to come. Americans were optimistic **(32)**_____1900. For most of them, life was better materially than it had ever been. This was a time of **(33)**_____ - a new materialism, available **(34)** _____ time, and vacations for the emerging middle class appeared. America was now the world's most **(35)**_____country. Access to electricity, automobiles, and indoor plumbing **(36)**_____ not widespread, but most people felt that such conveniences were just a **(37)**_____ of time.

For every American, including the working class, there was "possibility". Anything was possible in America. This was the place of the self-made man, the American Dream, " **(38)**_____ to riches."

(http://www.genealogy.com/articles/research/76_life1900.html)

29. A. them **B.** us **C.** me **D.** her

30. A. in **B.** out **C.** on **D.** into

31. A. not **B.** when **C.** even **D.** still

32. A. in **B.** on **C.** at **D.** out

33. A. poor **B.** prosperous **C.** prosperity **D.** poverty

34. A. working **B.** leisure **C.** studying **D.** bad

35. A. big **B.** technology **C.** rich **D.** affluent

36. A. was **B.** were **C.** is **D.** are

37. A. lot **B.** while **C.** bit **D.** matter

38. A. nothing **B.**poors **C.** rugs **D.** rags

VII. Rearrange the following words to make a meaningful sentence.

39. to/ go/ to/ use/ we/ did/ beach/ every/ the/ summer/ ?

=> _____?

40. used/ to/ able/ she/ be/ speak/ to French/ but/ , / has / she/ forgotten/ all/ it.

=> _____.

----------THE END----------

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban Chuyên môn Loigiaihay.com

1. T	6. B	11. C	16. B	21. A	26. B	31. D	36. A
2. F	7. C	12. B	17. D	22. D	27. D	32. A	37. D
3. F	8. D	13. A	18. B	23. C	28. D	33. C	38. D
4. T	9. B	14. A	19. A	24. C	29. B	34. B	
5. T	10. D	15. C	20. B	25. B	30. C	35. D	

39. Did we use to go to the beach every summer?

40. She used to be able to speak French, but she has forgotten it all.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Rất nhiều con trai và con gái ở các nước phương Tây có mái tóc dài.

Thông tin: A lot of boys and girls in western countries are wearing the same kind of clothes, and many of them have long hair.

Tạm dịch: Rất nhiều bé trai và bé gái ở các nước phương Tây hay cùng một loại quần áo, và nhiều người trong số họ cùng có mái tóc dài.

Đáp án: True

2. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Thật dễ để nói xem họ là con trai hay con gái.

Thông tin: It is often difficult to tell whether they are boys or girls.

Tạm dịch: Rất khó để nói rằng họ là con trai hay con gái.

Đáp án: False

3. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Một người đã đi dạo quanh khuôn viên trường học.

Thông tin: One day an old man went for a walk in a park.

Tạm dịch: Một ngày nọ, một ông già đi dạo trong công viên.

Đáp án: False

4. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

1 đứa trẻ với mái tóc dài đang đứng phía bên kia của bờ sông.

Thông tin: A child was standing on the other side of the river.

Tạm dịch: Phía bên kia sông có 1 đứa trẻ đang đứng.

Đáp án: True

5. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Người ngồi bên cạnh người đàn ông già trên ghế chính là bố của đứa trẻ ấy.

Thông tin: "I am not her mother", said the person, "I am her father".

Tạm dịch: "Tôi không phải là mẹ của cô ấy", người đó nói, "Tôi là bố cô ấy".

Đáp án: True

Transcript:

Boys or girls ?

A lot of boys and girls in western countries are wearing the same kind of clothes, and many of them have long hair, so it is often difficult to tell whether they are boys or girls.

One day an old man went for a walk in a park. When he was tired, he sat on a chair near the river. A child was standing on the other side of the river. " Oh!" The old man said to the person next to him on the chair, "Do you see that child with long hair? Is it a boy or a girl?"

"A girl", said the person, "she is my daughter".

"Oh, I am sorry. I didn't know that you were her mother".

"I am not her mother", said the person, "I am her father".

Dịch bài nghe:

Nam hay nữ ?

Rất nhiều bé trai và bé gái ở các nước phương Tây hay cùng một loại quần áo, và nhiều người trong số họ cùng có mái tóc dài, vì vậy rất khó để nói rằng họ là con trai hay con gái.

Một ngày nọ, một ông già đi dạo trong công viên. Khi cảm thấy mệt, ông ấy ngồi trên một chiếc ghế cạnh bờ sông. Phía bên kia sông có 1 đứa trẻ đang đứng. "Ồ!" Ông già nói với người bên cạnh cũng đang ngồi trên ghế, "Anh có thấy đứa trẻ đó với mái tóc dài không? Đó là con trai hay con gái vậy?"

"Đó là con gái", người đó nói, "Nó là con gái của tôi".

"Tôi xin lỗi. Tôi không biết rằng anh là mẹ của cô ấy ".

"Tôi không phải là mẹ của cô ấy", người đó nói, "Tôi là bố cô ấy".

6. B

Kiến thức: Cách phát âm "a"

Giải thích:

A. behave /bɪˈheɪv/

B. facility /fəˈsɪlɪti/

C. face /feɪs/

D. occasion /əˈkeɪʒ(ə)n/

Âm "a" của từ facility phát âm là /ə/, các âm còn lại phát âm là /eɪ/

Đáp án: B

7. C

Kiến thức: Cách phát âm "o"

Giải thích:

A.occasion /əˈkeɪʒ(ə)n/ B. vendor /ˈvɛndə/

C. mobile /məʊˈbiːl/ D. technological /tɛknəˈlɒdʒɪk(ə)l/

Âm "o" của từ mobile phát âm là /əʊ/, các âm còn lại phát âm là /ə/

Đáp án: C

8. D

Kiến thức: Cách phát âm "e"

Giải thích:

A.entertain /ɛntəˈteɪn/ B. event /ɪˈvɛnt/

C. dogsled /dɒgslɛd/ D. domed /dəʊmd/

Âm "e" của từ domed là âm câm, các âm còn lại phát âm là /ɛ/

Đáp án: D

9. B

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. attractive /əˈtraktɪv/ B. similarity /sɪməˈlarəti/

C. together /təˈgɛðə/ D. yourself /jʊəˈsɛlf/

Trọng âm của từ similarity rơi vào âm tiết thứ 3, các từ còn lại rơi vào âm tiết thứ 2.

Đáp án: B

10. D

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. certainty /ˈsəːt(ə)nti/ B. reasonable /ˈriːz(ə)nəb(ə)l/

C. artifact /ˈɑːtɪfakt/ D. downtown /daʊnˈtaʊn/

Trọng âm của trạng từ downtown rơi vào âm tiết thứ 2, các từ còn lại rơi vào âm tiết đầu.

Đáp án: D

11. C

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. gymnastics /dʒɪmˈnastɪks/ B. publicity /pʌbˈlɪsɪti/

C. suburb /ˈsʌbəːb/ D. demand /dɪˈmɑːnd/

Từ suburb có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1, các từ còn lại rơi vào âm tiết thứ 2.

Đáp án: C

12. B

Kiến thức: Cấu trúc của "use"

Giải thích:

Used to + verb chỉ một thói quen, một hành động thường xuyên xảy ra trong quá khứ và bây giờ không còn nữa.

Phủ định: didn't use to + verb

Tạm dịch: Tôi đã từng không thích nhạc Âu, nhưng giờ thì tôi thích.

Đáp án: B

13. A

Kiến thức: Cấu trúc của "use"

Giải thích:

Used to + verb chỉ một thói quen, một hành động thường xuyên xảy ra trong quá khứ và bây giờ không còn nữa.

To be + V-ing/ Noun: quen với cái gì

Tạm dịch: Tôi đã luôn luôn sợ bóng tối.

Đáp án: A

14. A

Kiến thức: Câu cảm thán

Giải thích:

WHAT + (a/ an) + adj + Noun !

EX: What an interesting novel!

What a good picture they saw!

HOW + adjective/ adverb + S + V

EX: How well she sings!

Tạm dịch: Bạn thật tốt bụng vì đã giúp đỡ.

Đáp án: A

15. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. medical: thuộc y tế

B. educational: thuộc về giáo dục

C. technological: thuộc công nghệ

D. logical: theo logic

Tạm dịch: Tôi nghĩ là bước nhảy công nghệ tới sẽ đưa chúng ta đặt chân đến những vì sao.

Đáp án: C

16. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. Storm (n): cơn bão

B. Brainstorm (v): động não

C. Cancel (v): hủy

D. Quarrel (v): cãi nhau

Tạm dịch: Hãy động não nghĩ ra nhiều ý tưởng nhất có thể.

Đáp án: B

17. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. act (v): hoạt động

B. go (v): đi

C.run (v): điều hành

D. keep (v): giữ

Tạm dịch: Bạn có giữ quyển nhật ký nào không ?

Đáp án: D

18. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. rich: giàu có

B. illiterate: mù chữ

C. famous: nổi tiếng

D. ill: ốm yếu

Tạm dịch: Phần lớn người dân ở nông thôn thì mù chữ.

Đáp án: B

19. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. tradition: truyền thống

B. practice: thực hành

C. behavior: cách ứng xử

D. habit: thói quen

Tạm dịch: Ở Đức có truyền thống là nói cho công nhân biết công ty họ vận hành như thế nào.

Đáp án: A

20. B

Kiến thức: Phrasal verb

Giải thích:

A. give: đưa, tặng

B. take (+on): đảm nhiệm

C. differ: bất đồng

D. include: bao gồm

Tạm dịch: Chúng ta chỉ phải đồng ý gánh vác công việc này.

Đáp án: B

21. A

Kiến thức: Phrasal verb

Giải thích:

Act out: thực hiện một nghi lễ

Tạm dịch: Nghi thức của hội nghị Đảng được tổ chức mọi năm đều theo cách giống nhau.

Đáp án: A

22. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. saw: nhận thấy

B. came: đi đến

C. fired: kích thích

D. emphasized: nhấn mạnh

Tạm dịch: Bài diễn thuyết của anh ấy đã nhấn mạnh tầm quan trọng của việc thu hút ngành công nghiệp vào thị trấn.

Đáp án: D

23. C

Kiến thức: Giới từ đi kèm "suffer"

Giải thích:

Suffer from sth: chịu đựng bởi cái gì

Tạm dịch: Anh ấy phải chịu đựng bệnh hen xuyễn.

Đáp án: C

24. C

Kiến thức: Mệnh đề rút gọn

Giải thích:

"He wished" khi rút gọn phải thành "wishing"

Tạm dịch: Anh ấy ngồi bên cạnh chiếc điện thoại, chờ nó reo.

Đáp án: C

25. B

Kiến thức: Câu hỏi nghi vấn

Giải thích:

Did S + verb (nguyên thể): Ai đó đã làm gì ?

used => use

Tạm dịch: Cô ấy đã từng có mái tóc dài phải không ?

Đáp án: B

26. B

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Compete (v): cạnh tranh

Sau giới từ "in" => sử dụng một danh từ

Compete => competition (n): sự cạnh tranh

Tạm dịch: Chúng tôi đã trong một cuộc cạnh tranh với 4 công ty khác để giành hợp đồng.

Đáp án: B

27. D

Kiến thức: Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn

Giải thích:

Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn là thì được sử dụng để chỉ sự việc xảy ra trong quá khứ nhưng vẫn còn tiếp tục ở hiện tại và có thể vẫn còn tiếp diễn trong tương lai.

S + haven't / hasn't + been + V-ing

bare => baring

Tạm dịch: Tôi thấy đi lại lúc này rất khó khăn. Tôi đã đi chân đất cả ngày nay.

Đáp án: D

28. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

mental (adj) : thuộc về tinh thần

physical (adj): thuộc về thân thể, thể chất

Tạm dịch: Trung tâm cung cấp các hoạt động cho mọi người, dù là tuổi tác hay tình trạng thể chất như thế nào.

mental => physical

Đáp án: D

29. B

Kiến thức: Đại từ

Giải thích:

Đại từ của "we" trong câu trên là "us".

What did the 1800s bring us ?

Tạm dịch: Những năm 1800 đã mang lại cho chúng ta những gì ?

Đáp án: B

30. C

Kiến thức: Giới từ đi với "look"

Giải thích:

Look back on sth: nghĩ về một cái gì đó trong quá khứ

It was a time for looking back on a century of rapid transformation.

Tạm dịch: Đó là lúc chúng ta nhìn lại thế kỉ đã qua của 1 sự biến đổi thần tốc.

Đáp án: C

31. D

Kiến thức: Phó từ

Giải thích:

A. not + to V: không tồn tại

B. when + to come: khi nào đến (sai nghĩa)

C. even + to V: không tồn tại

D. still: vẫn, lớn hơn nữa

Tạm dịch: Đó là lúc chúng ta nhìn lại thế kỉ đã qua của 1 sự biến đổi thần tốc và mong đợi và những sự thay đổi còn lớn hơn nữa vẫn đang đến tiếp theo.

Đáp án: D

32. A

Kiến thức: Giới từ đi kèm năm

Giải thích:

In + năm (1900)

Americans were optimistic in 1900.

Tạm dịch: Vào năm 1900 thì người Mỹ rất lạc quan.

Đáp án: A

33. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. poor (adj): nghèo nàn

B. prosperous (adj): giàu có

C. prosperity (noun): sự thịn vượng

D. poverty (noun): sự nghèo đói

This was a time of prosperity.

Tạm dịch: Đó là khoảng thời gian của sự thịnh vượng.

Đáp án: C

34. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. working: làm việc

B. leisure: giải trí

C. studying: học tập

D. bad: tồi tệ

This was a time of prosperity - a new materialism, available leisure time, and vacations for the emerging middle class appeared.

Tạm dịch: Đó là khoảng thời gian của sự thịnh vượng. một chủ nghĩa vật chất mới, thời gian giải trí có sẵn và các kỳ nghỉ cho tầng lớp trung lưu mới nổi xuất hiện.

Đáp án: B

35. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. big: rộng lớn
B. technology: công nghệ
C. rich: giàu (chỉ người)
D. affluent: thịnh vượng (quốc gia)

America was now the world's most affluent country.

Tạm dịch: Mỹ lúc đó đã là quốc gia giàu có nhất thế giới.

Đáp án: D

36. A

Kiến thức: Chia động từ

Giải thích:

Hành động xảy ra trong quá khứ (1900)

Có 1 chủ thể thực hiện hành động (Access to electricity, automobiles, and indoor plumbing)

=>was

Access to electricity, automobiles, and indoor plumbing was not widespread.

Tạm dịch: Việc sử dụng điện, ô tô và hệ thống ống nước trong nhà không phổ biến

Đáp án: A

37. D

Kiến thức: Danh từ đi kèm "time"

Giải thích:

A matter of time: vấn đề của thời gian

such conveniences were just a matter of time.

Tạm dịch: những tiện nghi như vậy chỉ là vấn đề thời gian.

Đáp án: D

38. D

Kiến thức: Thành ngữ

Giải thích:

From rags to riches: phất lên giàu có

This was the place of the self-made man, the American Dream, "rags to riches".

Tạm dịch: Đây là nơi của con người tự tạo ra, Giấc mơ Mỹ, "nghèo khổ trở thành giàu có".

Đáp án: D

Dịch đoạn văn:

Vào năm 1900, xã hội đã phản ánh đúng những gì chúng ta đã làm được với bước ngoặt sang năm 2000. "Những năm 1800 đã mang lại cho chúng ta những gì ?" Mọi người hỏi. "Chúng ta đã đạt được những thành tựu gì, và chúng ta đang làm gì?" Đó là lúc chúng ta nhìn lại thế kỉ đã qua với 1 sự biến đổi thần tốc và mong đợi vào những sự thay đổi còn lớn hơn nữa trong tương lai.

Vào năm 1900 thì người Mỹ rất lạc quan. Đối với hầu hết những người trong số họ, cuộc sống vật chất đã chưa từng tốt đến thế. Đó là khoảng thời gian của sự thịnh vượng. một chủ nghĩa vật chất mới, thời gian giải trí có sẵn và các kỳ nghỉ cho tầng lớp trung lưu mới nổi xuất hiện. Mỹ lúc đó đã là quốc gia giàu có nhất thế

giới. Việc sử dụng điện, ô tô và hệ thống ống nước trong nhà không phổ biến, nhưng hầu hết mọi người đều cảm thấy rằng những tiện nghi như vậy chỉ là vấn đề thời gian.

Đối với mỗi người Mỹ, bao gồm cả tầng lớp lao động, đều là có "khả năng". Mọi thứ đều có thể xảy ra ở Mỹ. Đây là nơi của con người tự tạo ra, Giấc mơ Mỹ, "nghèo khổ trở thành giàu có".

39. Did we use to go to the beach every summer?

Kiến thức: Câu nghi vấn trong thì QKĐ

Giải thích:

Did + S + V ?

EX: Did you give him the book you borrowed from him last week ?

Tạm dịch: Chúng ta đã từng đi biển vào mỗi mùa hè à?

Đáp án: Did we use to go to the beach every summer?

40. She used to be able to speak French, but she has forgotten it all.

Kiến thức: Cấu trúc "used to"

Giải thích:

Used to + verb chỉ một thói quen, một hành động thường xuyên xảy ra trong quá khứ và bây giờ không còn nữa.

EX: He used to like reading novels so much.

Tạm dịch: Cô ấy đã từng biết nói tiếng Pháp, nhưng bây giờ cô ấy quên hết rồi.

Đáp án: She used to be able to speak French, but she has forgotten it all.